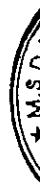
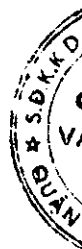


**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017**



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 – 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 10 – 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 12 – 45 |

10
2
1
1
1
300
C
TRÁCI
K
AF
NI

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 và 01/01/2017 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin về chi nhánh

Ngoài ra, Công ty Mẹ có 3 chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, Phường Thị Nại, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Thông tin về Công ty con, liên doanh

Công ty Mẹ có 01 Công ty con sở hữu trực tiếp là Công ty Cổ phần Saigon Ship Đà Nẵng. Trụ sở chính: Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng. Vốn điều lệ là 16.035.000.000 VND, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty Mẹ là 62,20%.

Công ty Mẹ có các công ty liên doanh như sau:

| Tên công ty | Quan hệ |
|---|--------------------|
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh | Công ty liên doanh |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

| Họ tên | Chức vụ |
|----------------------|--------------|
| Ông Lê Văn Pha | Chủ tịch |
| Ông Trần Thiện | Phó Chủ tịch |
| Ông Đỗ Ngọc Lâm | Thành viên |
| Ông Lê Minh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Lương | Thành viên |

Ban kiểm soát:

| Họ tên | Chức vụ | |
|-------------------------|----------------|----------------------------|
| Bà Võ Ngọc Thủy | Trưởng ban | |
| Bà Huỳnh Như Ý | Kiểm soát viên | |
| Bà Phạm Thị Phương Thảo | Kiểm soát viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2017 |
| Ông Phạm Lương Hoàng | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2017 |

Ban Tổng Giám đốc:

| Họ tên | Chức vụ |
|-----------------|-------------------|
| Ông Đỗ Ngọc Lâm | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Minh | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và Tên | Quốc tịch | Chức vụ |
|-----------------|-----------|---------------|
| Ông Đỗ Ngọc Lâm | Việt Nam | Tổng Giám đốc |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Tập đoàn.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



LÊ VĂN PHA
Chủ tịch
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 145/2017/BCSXHN-HCM.00407

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2017, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



TRẦN ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2013-009-1

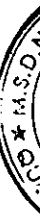
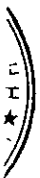
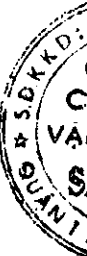
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2014-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 159.847.944.541 | 109.358.440.571 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 5.697.491.647 | 7.579.580.019 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.697.491.647 | 7.579.580.019 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 110.500.000.000 | 69.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2.1 | 110.500.000.000 | 69.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 40.237.121.887 | 30.278.308.847 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 14.066.592.235 | 12.203.036.380 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 1.128.494.804 | 1.161.515.062 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 33.185.627.801 | 25.057.350.358 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (8.143.592.953) | (8.143.592.953) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 1.480.192.239 | 1.453.637.939 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.480.192.239 | 1.453.637.939 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.933.138.768 | 1.046.913.766 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8.1 | 717.431.992 | 945.601.433 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 14.978.101 | 14.978.101 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.15 | 1.200.728.675 | 86.334.232 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 87.768.571.489 | 110.998.057.456 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 529.000.000 | 45.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 529.000.000 | 45.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 25.858.110.166 | 26.033.064.132 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 15.511.309.048 | 15.681.263.016 |
| - Nguyên giá | 222 | | 55.095.122.237 | 54.167.908.581 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (39.583.813.189) | (38.486.645.565) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 10.346.801.118 | 10.351.801.116 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.502.932.108 | 10.502.932.108 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (156.130.990) | (151.130.992) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.11 | 6.853.515.366 | 7.510.144.224 |
| - Nguyên giá | 231 | | 26.962.855.342 | 26.962.855.342 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (20.109.339.976) | (19.452.711.118) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 10.908.888.028 | 9.455.016.628 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.12 | 10.908.888.028 | 9.455.016.628 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2.2 | 40.109.181.703 | 64.636.450.130 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 59.093.116.472 | 71.620.384.899 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 12.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (18.983.934.769) | (18.983.934.769) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.509.876.226 | 3.318.382.342 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8.2 | 3.509.876.226 | 3.318.382.342 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 247.616.516.030 | 220.356.498.027 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

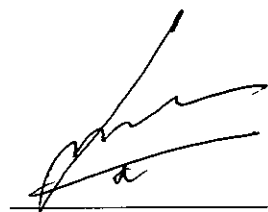
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 29.404.753.853 | 35.864.390.274 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 18.481.124.304 | 32.778.711.236 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 10.782.074.112 | 9.544.360.392 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.14 | 298.553.992 | 177.198.770 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.15 | 906.596.736 | 3.532.026.492 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 709.918.553 | 1.255.374.799 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | 20.900.136 | 124.829.721 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17.1 | 2.969.861.253 | 14.225.409.610 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.18.1 | 2.633.545.885 | 3.517.456.576 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.19 | 159.673.637 | 402.054.876 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 10.923.629.549 | 3.085.679.038 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.20 | 2.735.734.149 | 2.823.983.638 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17.2 | 8.177.395.400 | 177.395.400 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.18.2 | 10.500.000 | 84.300.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

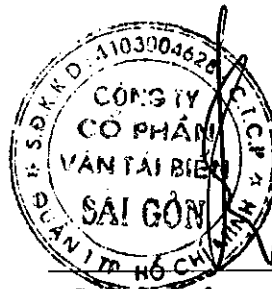
| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 218.211.762.177 | 184.492.107.753 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.21 | 218.211.762.177 | 184.492.107.753 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 144.200.000.000 | 144.200.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 144.200.000.000 | 144.200.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11.436.551.000 | 11.436.551.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 14.931.801.158 | 14.900.205.997 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 41.265.034.833 | 6.834.753.673 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6.834.753.673 | (10.880.725.562) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 34.430.281.160 | 17.715.479.235 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 6.378.375.186 | 7.120.597.083 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 247.616.516.030 | 220.356.498.027 |



DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu



PHẠM VĂN HƯƠNG
Kế toán trưởng

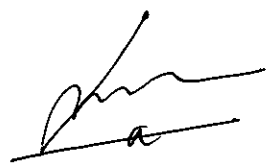


ĐỖ NGỌC LÂM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

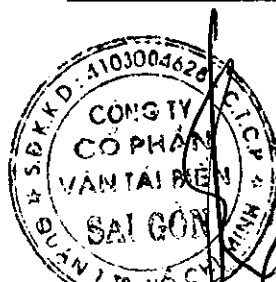
| | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|-------|-------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 46.453.720.884 | 45.114.258.473 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 6.1 | 46.453.720.884 | 45.114.258.473 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 38.139.482.027 | 37.381.010.586 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 8.314.238.857 | 7.733.247.887 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 29.081.032.078 | 1.928.622.633 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 14.210.012 | 214.001.776 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 147.662.021 | 203.873.397 |
| Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 1.272.582.553 | 2.801.357.170 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 3.277.192.914 | 3.063.319.221 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 35.376.450.562 | 9.185.906.693 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 607.658.474 | 206.682.506 |
| Chi phí khác | 32 | 6.7 | 2.258.443 | 155.160.824 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 605.400.031 | 51.521.682 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 35.981.850.593 | 9.237.428.375 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.15 | 141.811.346 | 99.408.920 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 35.840.039.247 | 9.138.019.455 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 35.622.968.534 | 8.983.358.201 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | 5.21 | 217.070.713 | 154.661.254 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 2.449 | 623 |



DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu



PHẠM VĂN HƯƠNG
Kế toán trưởng



ĐỒNG CỘC LÂM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017


| | Mã số | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|-------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 35.981.850.593 | 9.237.428.375 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 2.441.929.908 | 2.566.564.799 |
| - Các khoản dự phòng, (hoàn nhập) | 03 | - | - |
| - (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 7.287.396 | 198.157 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (29.450.255.544) | (1.753.097.261) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 147.662.021 | 203.873.397 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 9.128.474.374 | 10.254.967.467 |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu | 09 | (11.557.207.483) | (5.346.476.593) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | (26.554.300) | (105.083.858) |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (6.441.372.262) | (195.139.776) |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | 36.675.557 | (417.554.620) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (149.391.606) | (205.662.507) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (778.618.652) | (35.346.307) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (548.976.400) | (335.604.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (10.336.970.772) | 3.614.099.306 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.064.218.484) | (430.529.172) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 395.454.546 | 304.439.224 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (41.500.000.000) | (25.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 51.721.440.740 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.867.203.685 | 1.448.658.037 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 9.419.880.487 | (24.177.431.911) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.476.089.309 | 10.689.123.906 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (7.433.800.000) | (11.210.400.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | 3.298.449.088 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (957.710.691) | 2.777.172.994 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

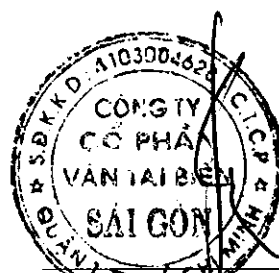
| | Mã số | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|-----------|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (1.874.800.976) | (17.786.159.611) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 7.579.580.019 | 33.208.143.271 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (7.287.396) | (198.157) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 5.697.491.647 | 15.421.785.503 |



DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu



PHẠM VĂN HƯƠNG
Kế toán trưởng



ĐỖ NGỌC LAM
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm 31/12/2016 và 01/01/2016 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở hoạt động của Công ty mẹ được đặt tại Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm công ty mẹ và công ty con) là thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ, một công ty con và công ty liên doanh, công ty liên kết, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có 3 chi nhánh trực thuộc với thông tin chi tiết như sau:

- Chi nhánh Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, Phường Thị Nại, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Công ty con

Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng ("Saigonship Đà Nẵng"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 62,20% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

| Địa chỉ | Hoạt động chính | Vốn điều lệ (VND) | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|--|--------------------------------|-------------------|--------------|------------------|
| Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng | Vận tải, container, đại lý tàu | 16.035.000.000 | 62,20% | 62,20% |

Công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|--|--------------|------------------|
| Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh | Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | 51% | 50% |

Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu | Lý do |
|--|--|--------------|---|
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon | Số 9 Nguyễn Công Trứ P. Nguyễn Thái Bình Q.1 | 51% | Công ty đang trong quá trình thanh lý, giải thể |

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 117 người (31/12/2016: 115 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Công ty Mẹ đầu tư vào Công ty Liên Doanh Vận tải Thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc do Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon đang trong quá trình thanh lý giải thể.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

| | Số năm |
|---------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 7 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 – 25 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 8 năm |
| Tài sản cố định khác | 8 – 15 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% (áp dụng trước ngày 01/06/2017), và trích vào chi phí là 17,5% (áp dụng từ ngày 01/06/2017) và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.20 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.22 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

| Cá nhân/ Công ty | Địa điểm | Quan hệ |
|---|----------|---------------------|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO) | Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon | Việt Nam | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh | Việt Nam | Công ty liên doanh |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | | Thành viên chủ chốt |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 456.184.790 | 442.369.114 |
| Tiền gửi ngân hàng | | |
| - VND | 5.164.020.376 | 6.392.049.887 |
| - USD | (*) 77.286.481 | 745.161.018 |
| | <u>5.697.491.647</u> | <u>7.579.580.019</u> |

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017:

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|---------------------------|--------------|--------------------|
| Tiền gửi ngân hàng USD | 3.367,51 | 77.286.481 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 110.500.000.000 | 110.500.000.000 | 69.000.000.000 | 69.000.000.000 |
| | <u>110.500.000.000</u> | <u>110.500.000.000</u> | <u>69.000.000.000</u> | <u>69.000.000.000</u> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|---|-----------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| Công ty Liên Doanh Vận tải Thủy Sea Saigon (a) | 18.983.934.769 | (18.983.934.769) | (*) | 18.983.934.769 | (18.983.934.769) | (*) |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Công ten nơ Erria | - | - | (*) | 7.132.975.834 | - | (*) |
| Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh (b) | 40.109.181.703 | - | (*) | 45.503.474.296 | - | (*) |
| Cộng | 59.093.116.472 | (18.983.934.769) | (*) | 71.620.384.899 | (18.983.934.769) | (*) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch Vụ Quảng Trường Quốc Tế | - | - | (*) | 12.000.000.000 | - | (*) |
| Cộng | - | - | (*) | 12.000.000.000 | - | (*) |
| | 59.093.116.472 | (18.983.934.769) | (*) | 83.620.384.899 | (18.983.934.769) | (*) |

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

(a) Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Tập đoàn trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh Vận tải Thủy Sea Saigon đang trong quá trình thanh lý giải thể.

(b) Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401 thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 30 tháng 6 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh là 66.000.000.000 VND tương đương 4.000.000 USD, vốn góp của Tập đoàn trong Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Tập đoàn đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng – bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh | 3.233.816.818 | 1.098.243.838 |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO) | 327.580.000 | 132.490.097 |
| Phải thu khách hàng – các tổ chức khác | | |
| Công ty TNHH Hansworld Việt Nam | 3.129.354.390 | 2.260.428.890 |
| Công ty TNHH Vận tải KAS Hà Nội | 2.218.351.106 | 2.419.973.000 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 5.157.489.921 | 6.291.900.555 |
| | 14.066.592.235 | 12.203.036.380 |

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán - các tổ chức khác | | |
| Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tàu Thủy Biển Việt | 119.550.042 | 119.550.042 |
| Cảng vụ Hải Phòng | 438.415.613 | 333.110.050 |
| Các nhà cung cấp khác | 570.529.149 | 708.854.970 |
| | 1.128.494.804 | 1.161.515.062 |

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon | 5.849.054.747 | (5.849.054.747) | 5.849.054.747 | (5.849.054.747) |
| Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh | 167.034.957 | - | 40.312.042 | - |
| Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO) | 32.830.778 | - | 97.362.832 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Công nợ phải thu chờ xử lý | 921.770.041 | (921.770.041) | 921.770.041 | (921.770.041) |
| Công ty TNHH Hansworld Việt Nam | 4.398.904.581 | - | 2.355.711.033 | - |
| Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics | - | - | 1.497.027.581 | - |
| Công ty Maersk | 14.982.006.028 | - | 11.058.186.369 | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | 289.575.297 | - | 289.575.297 | - |
| Tạm ứng nhân viên | 1.083.632.679 | - | 495.051.177 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ngắn hạn) | 81.000.000 | - | 81.000.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 5.391.495.874 | (692.597.639) | 2.372.299.239 | (692.597.639) |
| | 33.185.627.801 | (7.463.422.427) | 25.057.350.358 | (7.463.422.427) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|--------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 529.000.000 | - | 45.000.000 | - |
| | 529.000.000 | - | 45.000.000 | - |

5.6 Nợ xấu

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|--|----------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Phải thu khách hàng | | | | | | |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | | | | | | |
| Công ty TNHH Minh Hiền | 189.535.000 | 56.860.500 | (132.674.500) | 189.535.000 | 56.860.500 | (132.674.500) |
| Công ty TNHH TM & VTB Nhật & Nam | 25.534.752 | - | (25.534.752) | 25.534.752 | - | (25.534.752) |
| Công ty TNHH Hiệp Long | 42.950.000 | - | (42.950.000) | 42.950.000 | - | (42.950.000) |
| Các khách hàng khác | 342.594.498 | 12.037.007 | (330.557.491) | 342.594.498 | 12.037.007 | (330.557.491) |
| <i>Trả trước người bán</i> | | | | | | |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | | | | | | |
| Công ty TNHH Tuấn Nguyệt | 90.000.000 | - | (90.000.000) | 90.000.000 | - | (90.000.000) |
| Công ty TNHH Mitsui OSK Line VN | 37.519.139 | 18.759.569 | (18.759.570) | 37.519.139 | 18.759.569 | (18.759.570) |
| Nhà cung cấp khác | 39.694.213 | - | (39.694.213) | 39.694.213 | - | (39.694.213) |
| Phải thu khác | | | | | | |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | | | | | | |
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon | 5.849.054.747 | - | (5.849.054.747) | 5.849.054.747 | - | (5.849.054.747) |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | | | | | | |
| Công nợ phải thu chờ xử lý | 921.770.041 | - | (921.770.041) | 921.770.041 | - | (921.770.041) |
| Đồng Xuân Trường | 73.700.000 | - | (73.700.000) | 73.700.000 | - | (73.700.000) |
| Các khách hàng khác | 618.897.639 | - | (618.897.639) | 618.897.639 | - | (618.897.639) |
| | 8.231.250.029 | 87.657.076 | (8.143.592.953) | 8.231.250.029 | 87.657.076 | (8.143.592.953) |

5.7 Hàng tồn kho

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 247.571.480 | - | 239.726.848 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 726.449.669 | - | 726.449.669 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 68.710.119 | - | 390.955.290 | - |
| Hàng hóa | 437.460.971 | - | 96.506.132 | - |
| | 1.480.192.239 | - | 1.453.637.939 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí tàu Long Phú I & II | 96.523.309 | 28.712.670 |
| Chi phí sửa chữa trung tâm kho vận | 126.802.584 | 319.238.269 |
| Chi phí sửa chữa Chi nhánh Hải Phòng | 207.618.969 | 195.218.461 |
| Chi phí sửa chữa Chi nhánh Quy Nhơn | 60.625.000 | 2.578.173 |
| Chi phí sửa chữa Chi nhánh Cần Thơ | 1.664.000 | 4.166.000 |
| Chi phí trả trước văn phòng | 34.714.689 | 39.534.280 |
| Chi phí trả trước khác | 189.483.441 | 356.153.580 |
| | 717.431.992 | 945.601.433 |

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước tàu Long Phú I & II | 65.706.222 | 139.006.000 |
| Quyền sử dụng đất 13.753 m ² bãi Container | 2.101.874.911 | 2.148.207.301 |
| Chi phí trả trước trung tâm kho vận | 1.196.650.422 | 586.025.658 |
| Chi phí trả trước Chi nhánh Hải Phòng | - | 81.485.237 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng | 3.089.717 | 10.486.390 |
| Công cụ, dụng cụ | 142.554.954 | 353.171.756 |
| | 3.509.876.226 | 3.318.382.342 |

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | TSCĐ khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 15.575.584.626 | 3.370.691.246 | 31.388.811.489 | 1.077.819.475 | 2.755.001.745 | 54.167.908.581 |
| Mua trong kỳ | - | - | 1.572.654.546 | - | 68.354.544 | 1.641.009.090 |
| Thanh lý | - | - | (576.318.096) | (80.054.302) | - | (656.372.398) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (57.423.036) | (57.423.036) |
| Tại 30/06/2017 | 15.575.584.626 | 3.370.691.246 | 32.385.147.939 | 997.765.173 | 2.765.933.253 | 55.095.122.237 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 12.505.547.874 | 2.741.450.018 | 21.796.714.148 | 595.688.838 | 847.244.687 | 38.486.645.565 |
| Khấu hao trong kỳ | 401.910.150 | 74.695.768 | 1.151.141.803 | 4.757.430 | 147.795.901 | 1.780.301.052 |
| Thanh lý | - | - | (576.318.096) | (80.054.302) | - | (656.372.398) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (26.761.030) | (26.761.030) |
| Tại 30/06/2017 | 12.907.458.024 | 2.816.145.786 | 22.371.537.855 | 520.391.966 | 968.279.558 | 39.583.813.189 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 3.070.036.752 | 629.241.228 | 9.592.097.341 | 482.130.637 | 1.907.757.058 | 15.681.263.016 |
| Tại 30/06/2017 | 2.668.126.602 | 554.545.460 | 10.013.610.084 | 477.373.207 | 1.797.653.695 | 15.511.309.048 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2017 có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 12.683.489.785 VND (ngày 31/12/2016 là 12.538.130.909 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 5.18, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 là 496.070.618 VND (ngày 31/12/2016 là 577.537.340 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm kế toán VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 10.314.690.000 | 188.242.108 | 10.502.932.108 |
| Mua mới | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2017 | 10.314.690.000 | 188.242.108 | 10.502.932.108 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | - | 151.130.992 | 151.130.992 |
| Khấu hao trong năm | - | 4.999.998 | 4.999.998 |
| Tại ngày 30/06/2017 | - | 156.130.990 | 156.130.990 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 10.314.690.000 | 37.111.116 | 10.351.801.116 |
| Tại ngày 30/06/2017 | 10.314.690.000 | 32.111.118 | 10.346.801.118 |

Như trình bày tại thuyết minh số 5.18, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 8.992.704.000 | 17.970.151.342 | 26.962.855.342 |
| Mua mới | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2017 | 8.992.704.000 | 17.970.151.342 | 26.962.855.342 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 4.350.385.150 | 15.102.325.968 | 19.452.711.118 |
| Khấu hao trong năm | 97.340.988 | 559.287.870 | 656.628.858 |
| Tại ngày 30/06/2017 | 4.447.726.138 | 15.661.613.838 | 20.109.339.976 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 4.642.318.850 | 2.867.825.374 | 7.510.144.224 |
| Tại ngày 30/06/2017 | 4.544.977.862 | 2.308.537.504 | 6.853.515.366 |

Bao gồm trong bất động sản đầu tư có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

| | | | |
|----------------------------|----------|--------------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | - | 637.015.000 | 637.015.000 |
| Tại ngày 30/06/2017 | - | 637.015.000 | 637.015.000 |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Nguyên giá VND | Hao mòn lũy kế/ Tồn thất do suy giảm giá trị VND | Giá trị còn lại VND |
|---|-----------------------|---|------------------------|
| Kho CFS1 | 7.460.385.075 | 6.751.321.328 | 709.063.747 |
| Kho CFS2 | 9.872.751.267 | 8.273.277.510 | 1.599.473.757 |
| Kho Số 3 Tôn Thất Thuyết | 637.015.000 | 637.015.000 | - |
| Quyền sử dụng đất 14.000m ² xây dựng kho CFS 01 | 4.496.352.000 | 2.371.757.800 | 2.124.594.200 |
| Quyền sử dụng đất 14.000m ² xây dựng kho CFS 02 | 4.496.352.000 | 2.075.968.338 | 2.420.383.662 |
| | 26.962.855.342 | 20.109.339.976 | 6.853.515.366 |

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập từ việc cho thuê | 12.787.740.089 | 11.876.892.513 |
| Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê | 7.364.923.050 | 7.191.904.583 |
| Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê | - | - |

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số dư đầu kỳ VND | Chi phí phát sinh trong kỳ VND | Số dư cuối kỳ VND |
|---|----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Công trình mở rộng Trung tâm kho vận (*) | 9.415.016.628 | 1.366.916.855 | 10.781.933.483 |
| Phần mềm kế toán | 40.000.000 | - | 40.000.000 |
| Chi phí nâng cấp container | - | 86.954.545 | 86.954.545 |
| | 9.455.016.628 | 1.453.871.400 | 10.908.888.028 |

(*) Bao gồm chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng trong Dự án xây dựng bãi container cho Trung tâm Kho vận.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | |
| Công ty Hoa tiêu Khu vực II | 1.066.881.177 | 625.377.004 |
| Công ty TNHH Vận tải TM Sơn Tùng Hải Phòng | 1.640.783.000 | 2.022.224.500 |
| Các nhà cung cấp khác | 8.074.409.935 | 6.896.758.888 |
| | 10.782.074.112 | 9.544.360.392 |

Số dư phải trả người bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017 không quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Trả trước của các khách hàng khác | | |
| Công ty Cổ phần Pacific Dingo | 131.175.000 | - |
| Các khách hàng khác | 167.378.992 | 177.198.770 |
| | <u>298.553.992</u> | <u>177.198.770</u> |

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2017 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2017 | |
|--|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------|
| | Phải nộp VND | Phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp / Kết chuyển VND | Phải nộp VND | Phải thu VND |
| Thuế GTGT | 184.456.237 | - | 4.502.411.867 | (4.296.817.789) | 390.050.315 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 90.439.079 | (24.476.500) | 141.811.346 | (778.618.652) | 107.811.346 | (678.656.073) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 379.527 | (55.358.156) | 183.635.959 | (216.141.839) | 1.892.366 | (89.376.875) |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 2.849.908.940 | - | 991.892.838 | (4.267.997.929) | - | (426.196.151) |
| Các loại thuế khác | 406.842.709 | - | 28.451.856 | (28.451.856) | 406.842.709 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | (6.499.576) | 324.402 | (324.402) | - | (6.499.576) |
| | <u>3.532.026.492</u> | <u>(86.334.232)</u> | <u>5.848.528.268</u> | <u>(9.588.352.467)</u> | <u>906.596.736</u> | <u>(1.200.728.675)</u> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 35.981.850.593 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 507.687.396 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - |
| Thu nhập không tính thuế | (1.272.582.553) |
| Thu nhập chịu thuế | <u>35.216.955.436</u> |
| Lỗi các năm trước được chuyển | (34.507.898.708) |
| Thu nhập tính thuế | <u>709.056.728</u> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>141.811.346</u> |

Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.452.936 | 4.182.521 |
| Chi phí dịch vụ | - | 120.000.000 |
| Các chi phí phải trả khác | 18.447.200 | 647.200 |
| | <u>20.900.136</u> | <u>124.829.721</u> |

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế | - | 11.200.000.000 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | 2.169.725.320 | 2.169.725.320 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm | 48.269.599 | 35.867.611 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 510.000.000 | 680.610.000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | 96.000.000 | - |
| Các khoản phải trả khác | 145.866.334 | 139.206.679 |
| | <u>2.969.861.253</u> | <u>14.225.409.610</u> |

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.177.395.400 | 177.395.400 |
| | <u>8.177.395.400</u> | <u>177.395.400</u> |

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt (a) | 2.485.945.885 | 2.485.945.885 | 3.369.856.576 | 3.369.856.576 |
| Vay dài hạn Ngân hàng | 147.600.000 | 147.600.000 | 147.600.000 | 147.600.000 |
| TMCP Quân Đội đến hạn trả | | | | |
| | <u>2.633.545.885</u> | <u>2.633.545.885</u> | <u>3.517.456.576</u> | <u>3.517.456.576</u> |

- (a) Vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng TMCP Bản Việt tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 098/00516/01.HĐCHMTDDC ngày 15 tháng 11 năm 2016 với thời hạn vay 12 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo là quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu B1-6 Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | 01/01/2017 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong kỳ | 30/06/2017 |
|---|----------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt | 3.369.856.576 | 6.476.089.309 | - | (7.360.000.000) | 2.485.945.885 |
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội đến hạn trả | 147.600.000 | - | 73.800.000 | (73.800.000) | 147.600.000 |
| | 3.517.456.576 | 6.476.089.309 | 73.800.000 | (7.433.800.000) | 2.633.545.885 |

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (b) | 10.500.000 | 10.500.000 | 84.300.000 | 84.300.000 |

- (b) Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân Đội tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 184.14.304.684530.TD ngày 16 tháng 7 năm 2014 với thời hạn vay 48 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo nhãn hiệu ChengLong. Lãi suất cho vay tại thời điểm ban đầu là 10,5%/năm, điều chỉnh lần đầu sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân và sau đó cứ 3 tháng điều chỉnh 1 lần. Hình thức đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

| | 01/01/2017 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | 30/06/2017 |
|------------------------------|------------|--------------------------------------|--|------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn ngân hàng | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 84.300.000 | - | (73.800.000) | 10.500.000 |

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 01/01/2017 | Trích lập các quỹ từ lợi nhuận | Sử dụng các quỹ trong kỳ | 30/06/2017 |
|-----------------|--------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Quỹ khen thưởng | 365.432.745 | 206.595.161 | (327.775.000) | 244.252.906 |
| Quỹ phúc lợi | 36.622.131 | 100.000.000 | (221.201.400) | (84.579.269) |
| | 402.054.876 | 306.595.161 | (548.976.400) | 159.673.637 |

5.20 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chênh lệch lãi đánh giá tài sản | 2.735.734.149 | 2.823.983.638 |
| | 2.735.734.149 | 2.823.983.638 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.21 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 144.200.000.000 | 11.436.551.000 | 14.900.205.997 | (10.880.725.562) | 6.739.917.506 | 166.395.948.941 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 8.983.358.200 | 154.661.254 | 9.138.019.454 |
| Trích lập quỹ | - | - | - | (500.000.000) | - | (500.000.000) |
| Số dư tại ngày 30/06/2016 | 144.200.000.000 | 11.436.551.000 | 14.900.205.997 | (2.397.367.362) | 6.894.578.760 | 175.033.968.395 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 9.732.121.035 | 226.018.323 | 9.958.139.358 |
| Trích lập quỹ | - | - | - | (500.000.000) | - | (500.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 144.200.000.000 | 11.436.551.000 | 14.900.205.997 | 6.834.753.673 | 7.120.597.083 | 184.492.107.753 |
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 144.200.000.000 | 11.436.551.000 | 14.900.205.997 | 6.834.753.673 | 7.120.597.083 | 184.492.107.753 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 35.622.968.534 | 217.070.713 | 35.840.039.247 |
| Trích lập quỹ | - | - | 31.595.161 | (338.190.322) | - | (306.595.161) |
| Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (59.707.390) | (36.292.610) | (96.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | (794.789.662) | (923.000.000) | (1.717.789.662) |
| Số dư tại ngày 30/06/2017 | 144.200.000.000 | 11.436.551.000 | 14.931.801.158 | 41.265.034.833 | 6.378.375.186 | 218.211.762.177 |

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|--|-------------------|------------------------|---------------|-------------------|------------------------|---------------|
| | Số cổ phần | Số tiền (VND) | Tỷ lệ % | Số cổ phần | Số tiền (VND) | Tỷ lệ % |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO) | 7.354.200 | 73.542.000.000 | 51,00 | 7.354.200 | 73.542.000.000 | 51,00 |
| Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt | - | - | - | 5.289.854 | 52.898.540.000 | 36,68 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu | 3.460.800 | 34.608.000.000 | 24,00 | - | - | - |
| Các cổ đông khác | 3.605.000 | 36.050.000.000 | 25,00 | 1.775.946 | 17.759.460.000 | 12,32 |
| | 14.420.000 | 144.200.000.000 | 100,00 | 14.420.000 | 144.200.000.000 | 100,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.21.3 Cổ phiếu

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.420.000 | 14.420.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.420.000 | 14.420.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14.420.000 | 14.420.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.420.000 | 14.420.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14.420.000 | 14.420.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.21.4 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng ("Saigonship Đà Nẵng").

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại Saigonship Đà Nẵng được xác định như sau:

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn điều lệ của công ty con (Saigonship Đà Nẵng) | 16.035.000.000 | 16.035.000.000 |
| Trong đó: | | |
| <i>Vốn phân bổ cho công ty Mẹ</i> | 9.973.000.000 | 9.050.000.000 |
| <i>Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát</i> | 6.062.000.000 | 6.985.000.000 |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 37,80% | 43,56% |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017 như sau:

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn điều lệ | 6.062.000.000 | 6.985.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 316.375.186 | 135.597.083 |
| | 6.378.375.186 | 7.120.597.083 |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016:

| | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
|--|----------------|----------------|
| | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ của Saigonship Đà Nẵng | 567.245.382 | 355.399.084 |
| Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát | 217.070.713 | 154.661.254 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

5.22.1 Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|----------------|------------|------------|
| | Ngoại tệ | Ngoại tệ |
| Đô la Mỹ (USD) | 3.367,51 | 32.797,58 |

5.22.2 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | Diện tích m ² | Trong vòng 1 năm VND | Từ 2 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số 9 Nguyễn Công Trứ | 574 | 242.457.600 | 606.144.000 | - | 848.601.600 |
| Số 9 Nguyễn Công Trứ | 254 | 20.108.880 | 50.272.200 | - | 70.381.080 |
| Số 3 Tôn Thất Thuyết | 643 | 78.703.200 | 196.758.000 | - | 275.461.200 |
| Linh Xuân, Thủ Đức | 6.480 | 124.416.000 | 497.664.000 | 4.748.544.000 | 5.370.624.000 |
| Linh Xuân, Thủ Đức | 39.919 | 996.378.240 | 3.985.512.960 | 28.064.653.760 | 33.046.544.960 |
| 15 Hoàng Quốc Việt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định | | 60.000.000 | 55.000.000 | - | 115.000.000 |
| | | 1.522.063.920 | 5.391.351.160 | 32.813.197.760 | 39.726.612.840 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu khai thác tàu sông | 1.425.391.818 | 1.468.859.999 |
| Doanh thu dịch vụ hàng hải | 1.683.526.986 | 1.441.789.037 |
| Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải | 28.677.419.681 | 28.642.286.252 |
| Doanh thu dịch vụ kho vận | 12.787.740.089 | 11.876.829.513 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 844.766.400 | 844.766.400 |
| Doanh thu bán hàng | 1.023.054.546 | 839.727.272 |
| Doanh thu khác | 11.821.364 | - |
| Các khoản giảm trừ | - | - |
| Doanh thu thuần | 46.453.720.884 | 45.114.258.473 |

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO) | 1.254.463.780 | 1.580.766.350 |
| Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh | 8.189.669.831 | 7.813.281.846 |
| | 9.444.133.611 | 9.394.048.196 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Giá vốn khai thác tàu sông | 1.785.993.527 | 1.589.638.384 |
| Giá vốn dịch vụ hàng hải | 1.165.456.211 | 706.920.595 |
| Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải | 26.753.356.227 | 26.797.711.417 |
| Giá vốn dịch vụ kho vận | 7.364.923.050 | 7.191.904.583 |
| Giá vốn cho thuê văn phòng | 350.749.419 | 357.461.545 |
| Giá vốn hàng bán | 719.003.593 | 737.374.062 |
| | 38.139.482.027 | 37.381.010.586 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.867.203.685 | 1.448.658.037 |
| Chuyển nhượng vốn | 27.194.172.313 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 19.656.080 | 479.964.596 |
| | 29.081.032.078 | 1.928.622.633 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Chi phí lãi vay | 147.662.021 | 203.873.397 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 7.622.179 | 9.930.222 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 7.287.396 | 198.157 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác | (203.361.584) | - |
| Chi phí tài chính khác | 55.000.000 | - |
| | 14.210.012 | 214.001.776 |

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên | 1.822.272.444 | 1.796.274.288 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 16.715.677 | 14.786.731 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 177.648.239 | 85.346.304 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 160.731.476 | 264.390.894 |
| Thuế, phí, lệ phí | 28.155.973 | 12.125.182 |
| Chi phí tiền điện | 123.916.504 | 124.233.894 |
| Chi phí dịch vụ bảo vệ | 54.855.000 | 54.020.250 |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị | 138.124.739 | 89.710.706 |
| Chi phí công tác | 18.754.380 | 50.563.573 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 736.018.482 | 571.867.399 |
| | 3.277.192.914 | 3.063.319.221 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.6 Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 388.899.546 | 174.454.546 |
| Lãi chậm trả | 215.000.000 | - |
| Thu nhập khác | 3.758.928 | 32.227.960 |
| | 607.658.474 | 206.682.506 |

6.7 Chi phí khác

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|------------------------------|--|--|
| Chi trợ cấp tai nạn lao động | - | 137.050.000 |
| Tiền phạt | 290.250 | - |
| Chi phí khác | 1.968.193 | 18.110.824 |
| | 2.258.443 | 155.160.824 |

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 35.622.968.534 | 8.983.358.201 |
| Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (306.595.161) | - |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 35.316.373.373 | 8.983.358.201 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 14.420.000 | 14.420.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.449 | 623 |

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Cổ phiếu | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Cổ phiếu |
|--|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ | 14.420.000 | 14.420.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 14.420.000 | 14.420.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.236.005.952 | 2.731.747.697 |
| Chi phí nhân công | 5.830.781.845 | 5.846.695.420 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.441.929.908 | 2.566.564.799 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.627.641.834 | 26.376.872.881 |
| Chi phí khác | 8.492.832.256 | 2.168.906.404 |
| | 40.629.191.795 | 39.690.787.201 |

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

I. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

| | USD |
|------------------------------------|------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.367,51 |

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngày 30 tháng 06 năm 2017 | | | |
| Các khoản vay | 2.633.545.885 | 10.500.000 | 2.644.045.885 |
| Phải trả các bên liên quan | 2.169.725.320 | - | 2.169.725.320 |
| Phải trả người bán - tổ chức và cá nhân khác | 10.782.074.112 | - | 10.782.074.112 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 241.866.334 | - | 241.866.334 |
| Các khoản nhận ký quỹ ký cược | 510.000.000 | 8.177.395.400 | 8.687.395.400 |
| | 16.337.211.651 | 8.187.895.400 | 24.525.107.051 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngày 01 tháng 01 năm 2017 | | | |
| Các khoản vay | 3.517.456.576 | 84.300.000 | 3.601.756.576 |
| Phải trả các bên liên quan | 13.369.725.320 | | 13.369.725.320 |
| Phải trả người bán - tổ chức và cá nhân khác | 9.544.360.392 | - | 9.544.360.392 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 139.206.679 | - | 139.206.679 |
| Các khoản nhận ký quỹ ký cược | 680.610.000 | 177.395.400 | 858.005.400 |
| | 27.251.358.967 | 261.695.400 | 27.513.054.367 |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình để đảm bảo các khoản vay (xem thuyết minh số 5.9, 5.10).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn:

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 110.500.000.000 | 69.000.000.000 | 110.500.000.000 | 69.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 10.505.195.417 | 10.972.302.445 | 9.973.478.674 | 10.440.585.702 |
| Phải thu các bên liên quan | 9.610.317.300 | 7.217.463.556 | 3.761.262.553 | 1.368.408.809 |
| Phải thu khác | 27.136.707.319 | 19.070.620.737 | 25.522.339.639 | 17.456.253.057 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.697.491.647 | 7.579.580.019 | 5.697.491.647 | 7.579.580.019 |
| | 163.449.711.683 | 125.839.966.757 | 155.454.572.513 | 117.844.827.587 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ | | | | |
| Vay và nợ | 2.644.045.885 | 3.601.756.576 | 2.644.045.885 | 3.601.756.576 |
| Phải trả các bên liên quan | 2.169.725.320 | 13.369.725.320 | 2.169.725.320 | 13.369.725.320 |
| Phải trả người bán | 10.782.074.112 | 9.544.360.392 | 10.782.074.112 | 9.544.360.392 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 241.866.334 | 139.206.679 | 241.866.334 | 139.206.679 |
| Các khoản nhận ký quỹ ký cược | 8.687.395.400 | 858.005.400 | 8.687.395.400 | 858.005.400 |
| | 24.525.107.051 | 27.513.054.367 | 24.525.107.051 | 27.513.054.367 |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được xác định dựa trên giá gốc trừ cho chi phí dự phòng đã trích lập mà không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Ban quản lý | 539.003.424 | 439.000.000 |
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 96.000.000 | 102.812.000 |
| | 635.003.424 | 541.812.000 |

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Tập đoàn có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|--------------------|--|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vạn tài Sài Gòn – TNHH MTV | | |
| | Cung cấp dịch vụ | 1.254.463.780 |
| | Thu tiền chi hộ | 526.320.005 |
| | Chi hộ | 646.213.089 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | |
|--|---------------------------|---|---------------------------|
| Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh | | | |
| | Cung cấp dịch vụ | | 8.189.669.831 |
| | Chi hộ | | 340.903.901 |
| | Đã thu chi hộ | | 333.422.637 |
| | Cổ tức được chia | | 4.172.645.726 |
| Số dư với các bên liên quan: | | | |
| Bên liên quan | Nội dung | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV | | | |
| | Phải thu ngắn hạn | 327.580.000 | 132.490.097 |
| | Phải thu khác | 167.034.957 | 97.362.832 |
| Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh | | | |
| | Phải thu ngắn hạn | 3.233.816.818 | 1.098.243.838 |
| | Phải thu khác | 32.830.778 | 40.312.042 |
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon | | | |
| | Phải thu khác | 5.849.054.747 | 5.849.054.747 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế | | | |
| | Phải trả khác | - | 11.200.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

8.2 Thông tin bộ phận

8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

| Chỉ tiêu | Cần Thơ VND | Hải Phòng VND | Quy Nhơn VND | TP. Hồ Chí Minh VND | Đà Nẵng VND | Loại trừ nội bộ VND | Tổng cộng VND |
|--|---------------------|--------------------|-------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 | | | | | | | |
| Doanh thu thuần | 134.507.273 | 17.131.062.622 | 225.007.442 | 19.026.709.756 | 10.190.199.409 | (253.765.618) | 46.453.720.884 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 134.507.273 | 17.131.062.622 | 225.007.442 | 19.026.709.756 | 10.190.199.409 | (253.765.618) | 46.453.720.884 |
| Chi phí | 111.793.716 | 16.397.774.144 | 210.661.826 | 13.107.512.685 | 8.565.505.274 | (253.765.618) | 38.139.482.027 |
| Giá vốn (không bao gồm khấu hao) | 98.775.378 | 16.268.821.323 | 210.661.826 | 11.401.408.745 | 8.132.381.941 | (253.765.618) | 35.858.283.595 |
| Chi phí khấu hao | 13.018.338 | 128.952.821 | - | 1.706.103.940 | 433.123.333 | - | 2.281.198.432 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 22.713.557 | 733.288.478 | 14.345.616 | 5.919.197.071 | 1.624.694.135 | - | 8.314.238.857 |
| Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 | | | | | | | |
| Doanh thu thuần | 62.167.275 | 14.667.044.145 | 351.596.335 | 20.642.365.817 | 9.652.729.443 | (261.644.542) | 45.114.258.473 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 62.167.275 | 14.667.044.145 | 351.596.335 | 20.642.365.817 | 9.652.729.443 | (261.644.542) | 45.114.258.473 |
| Chi phí | 89.180.377 | 14.149.486.933 | 325.702.660 | 14.943.369.405 | 8.134.915.753 | (261.644.542) | 37.381.010.586 |
| Giá vốn (không bao gồm khấu hao) | 76.162.039 | 14.009.544.523 | 312.680.578 | 13.235.396.535 | 7.706.697.548 | (261.644.542) | 35.078.836.681 |
| Chi phí khấu hao | 13.018.338 | 139.942.410 | 13.022.082 | 1.707.972.870 | 428.218.205 | - | 2.302.173.905 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (27.013.102) | 517.557.212 | 25.893.675 | 5.698.996.412 | 1.517.813.690 | - | 7.733.247.887 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

| Chỉ tiêu | Cần Thơ VND | Hải Phòng VND | Quy Nhơn VND | TP. Hồ Chí Minh VND | Đà Nẵng VND | Loại trừ nội bộ VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 391.882.939 | 17.808.467.800 | 382.544.506 | 213.235.863.868 | 21.726.512.224 | (5.928.755.307) | 247.616.516.030 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 391.882.939 | 17.808.467.800 | 382.544.506 | 213.235.863.868 | 21.726.512.224 | (5.928.755.307) | 247.616.516.030 |
| Nợ phải trả bộ phận | - | 6.001.124.435 | 5.625.000 | 15.882.759.810 | 4.959.785.635 | 2.555.458.973 | 29.404.753.853 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | - | 6.001.124.435 | 5.625.000 | 15.882.759.810 | 4.959.785.635 | 2.555.458.973 | 29.404.753.853 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 429.279.392 | 12.916.749.003 | 1.068.988.952 | 184.331.638.420 | 22.885.388.093 | (1.275.545.833) | 220.356.498.027 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 429.279.392 | 12.916.749.003 | 1.068.988.952 | 184.331.638.420 | 22.885.388.093 | (1.275.545.833) | 220.356.498.027 |
| Nợ phải trả bộ phận | 35.755.904 | 4.045.113.817 | 59.221.180 | 22.575.172.036 | 6.539.106.886 | 2.610.020.451 | 35.864.390.274 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 35.755.904 | 4.045.113.817 | 59.221.180 | 22.575.172.036 | 6.539.106.886 | 2.610.020.451 | 35.864.390.274 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

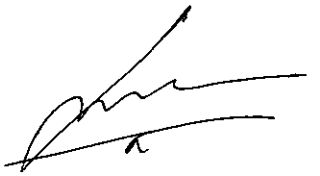
8.3 Trình bày lại số dư đầu kỳ

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại số dư cuối kỳ của báo cáo này. Việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:

| | | 31/12/2016 | 01/01/2017 | |
|------------------------|-------|----------------------|----------------|----------------|
| | Mã số | Số liệu đã phát hành | Trình bày lại | Thay đổi thuần |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 25.209.279.123 | 25.057.350.358 | (151.928.765) |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14.377.338.375 | 14.225.409.610 | (151.928.765) |

8.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

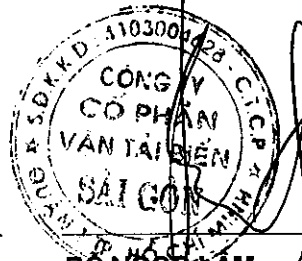
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu



PHẠM VĂN HƯƠNG
Kế toán trưởng



ĐO NGỌC LAM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017

